

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Nói Về Chư Tỳ Khưu Ni

10. Bhikkhunikkhandhakam

10. Chương Về Tỳ-khưu-ni

Mahāpajāpatigotamīvattthukathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Câu Chuyện Của Bà Mahāpajāpati Gotamī

402. Bhikkhunikkhandhake **sakkesu viharatīti** paṭhamagamanena gantvā viharati.

Mahāpajāpati gotamīti ettha **gotamīti** gottam. Nāmakaraṇadivase panassā laddhasakkārā brāhmaṇā lakkhaṇasampattiṃ disvā “sace ayaṃ dhītaraṃ labhissati, cakkavattirañño mahesī bhavissati. Sace puttam labhissati, cakkavattirājā bhavissatīti ubhayathāpi mahatīyevassā pajā bhavissatī”ti byākariṃsu, tasmā puttapajāya ceva dhītupajāya ca mahantatāya “mahāpajāpati”ti nāmaṃ akaṃsu, idha pana gottena saddhiṃ saṃsanditvā “mahāpajāpati gotamī”ti vuttam. **Yena bhagavā tenupasaṅkamī** ti bhagavā kapilapuram gantvā paṭhamameva nandaṃ pabbājesi, sattame divase rāhulakumāram. **Cumbaṭakakalahe** pana ubhayanagaravāsikesu yuddhatthāya nikkhantesu satthā gantvā te rājāno saññāpetvā **attadaṇḍasuttam** (su. ni. 941 ādayo) kathesi. Rājāno pasīditvā aḍḍhateyyasate aḍḍhateyyasate dārake adaṃsu. Tāni pañca kumārasatāni satthu santike pabbajiṃsu. Atha nesaṃ pajāpatiyo sāsanaṃ pesetvā anabhiratiṃ uppādayiṃsu. Satthā tesam anabhiratiyā uppannabhāvaṃ ñatvā te pañcasate daharabhikkhū kuṇāladahaṃ netvā attano kuṇālakāle nisinnapubbe pāsāṇatale nisīditvā **kuṇālajātaka**kathāya (jā. 2.21.kuṇālajātaka) tesam anabhiratiṃ vinodetvā sabbepi te sotāpattiphale patiṭṭhāpesi, puna mahāvanaṃ ānetvā arahattaphale. Tesam cittajānanattham punapi pajāpatiyo sāsanaṃ pahiṇiṃsu. Te “abhabbā mayaṃ gharāvāsassā”ti paṭisāsanaṃ pahiṇiṃsu. Tā “na dāni amhākaṃ paragharaṃ gantum yuttam, mahāpajāpatiyā santikaṃ gantvā pabbajjaṃ anujānāpetvā pabbajissāmā”ti pañcasatāpi mahāpajāpatiṃ upasaṅkamitvā “ayye, amhākaṃ pabbajjaṃ anujānāpethā”ti āhaṃsu. Mahāpajāpati ca tā itthiyo gahetvā yena bhagavā tenupasaṅkamī, setacchattassa heṭṭhā rañño parinibbutakāle upasaṅkamītipi vadantiyeva. **Pakkāmī** ti puna kapilapurameva pāvisi.

402. Trong Chương Về Tỳ-khưu-ni, **trú tại xứ Sakka** có nghĩa là ngài đến và trú ngụ trong chuyến đi đầu tiên. **Mahāpajāpati Gotamī**, ở đây **Gotamī** là họ. Vào ngày đặt tên, các vị Bà-la-môn được cúng dường, sau khi thấy các tướng tốt của bà, đã tiên đoán rằng: “Nếu cô bé này sinh con gái, cô bé sẽ là hoàng hậu của một vị Chuyển Luân Vương. Nếu sinh con trai, cậu bé sẽ là một vị Chuyển Luân Vương. Trong cả hai trường hợp, dòng dõi của bà sẽ rất lớn.” Do đó, họ đã đặt tên là “Mahāpajāpati” vì sự vĩ đại của dòng dõi con trai và con gái. Ở đây, tên này được kết hợp với họ và được gọi là “Mahāpajāpati Gotamī”. **Đến nơi Đức Thế Tôn đang ngụ**, khi Đức Thế Tôn đến thành Kapilapura, Ngài đã cho

Nanda xuất gia đầu tiên, và vào ngày thứ bảy là cho thái tử Rāhula. Trong **cuộc tranh cãi Cumbaṭṭaka**, khi cư dân của hai thành phố chuẩn bị giao chiến, Đức Thế Tôn đã đến, làm cho các vị vua hòa giải và thuyết **kinh Attadaṇḍa** (su. ni. 941 ff.). Các vị vua hoan hỷ, mỗi bên đã dâng hai trăm năm mươi chàng trai. Năm trăm chàng trai đó đã xuất gia với Đức Thế Tôn. Sau đó, vợ của họ đã gửi thư làm cho họ nảy sinh lòng bất mãn. Đức Thế Tôn biết được sự bất mãn của họ, đã dẫn năm trăm vị Tỳ-khưu trẻ đó đến hồ Kuṇāla, ngồi trên phiến đá nơi Ngài đã từng ngồi trong tiền kiếp làm chim kuṇāla, và bằng câu chuyện **Kuṇāla Jātaka** (jā. 2.21.kuṇālaajāta), Ngài đã xua tan sự bất mãn của họ và giúp tất cả họ chứng đắc quả Tu-đà-hoàn, sau đó đưa họ trở lại rừng Mahāvana và giúp họ chứng đắc quả A-la-hán. Để biết tâm ý của họ, các bà vợ lại gửi thư. Họ đã gửi thư trả lời rằng: “Chúng tôi không còn thích hợp với đời sống gia đình.” Các bà vợ đó nghĩ: “Bây giờ chúng ta không nên đến nhà người khác, chúng ta sẽ đến gặp bà Mahāpajāpati, xin phép xuất gia và sẽ xuất gia.” Năm trăm bà đã đến gặp bà Mahāpajāpati và nói: “Thưa bà, xin hãy cho phép chúng con được xuất gia.” Bà Mahāpajāpati đã dẫn các phụ nữ đó đến nơi Đức Thế Tôn đang ngụ. Cũng có người nói rằng bà đã đến vào thời điểm vua băng hà, dưới lọng trắng. **Trở về** có nghĩa là bà đã quay lại thành Kapilapura.

Yathābhirantaṃ viharitvāti bodhaneyyasattānaṃ upanissayaṃ olokeno
yathājjhāsayena viharitvā. **Cārikaṃ pakkāmī**ti mahājanasaṅgahaṃ karonto uttamāya
buddhasiriyā anopamena buddhaviḷāsena aturitacārikaṃ pakkāmi. **Sambahulāhi**
sākiyānīhi saddhīti antonivesanasmiṃyeva dasabalaṃ uddissa pabbajjāvesaṃ
gahetvā tāpi pañcasatā sākiyāniyo pabbajjāvesaṃyeva gāhāpetvā sabbāhipi tāhi
sambahulāhi sākiyānīhi saddhiṃ. **Pakkāmī**ti gamanaṃ abhinīhari.
Gamanābhinīharaṇakāle panassā “sukumārā rājitthiyo padasā gantuṃ na sakkhissanti”ti
sākiyakoliyarājāno suvaṇṇasivikāyo upaṭṭhāpayiṃsu, tā pana “yāne āruyha gacchantīhi
satthari agāravo kato hotī”ti ekapaṇṇāsajojanikaṃ maggaṃ padasāva paṭipajjiṃsu.
Rājānopi purato ca pacchato ca ārakkhaṃ saṃvidahāpetvā taṇḍulasappitelādīnaṃ
sakaṭāni pūretvā “gatagataṭṭhāne āhāraṃ paṭiyādetthā”ti purise pesayiṃsu. **Sūnehi**
pādehiti tāsāhi sukhumālattā pādesu eko phoṭo utṭheti, eko bhijjati, ubho pādā
kaṭakaṭṭhisamparikiṇṇā viya hutvā uddhumātā. Tena vuttaṃ “sūnehi pādehi”ti.
Bahidvārakoṭṭhaketi dvārakoṭṭhakassa bahi. Kasmā panevaṃ ṭhitāti? Evaṃ kirassā
ahosi “ahaṃ tathāgatena anuññātā sayameva pabbajjāvesaṃ aggahesiṃ, evaṃ
gahitabhāvo ca pana me sakalajambudīpe pākaṭo jāto, sace satthā pabbajjaṃ
anujānissati, iccetaṃ kusalaṃ. Sace nānujānissati, mahatī garahā bhavissati”ti vihāraṃ
pavisituṃ asakkonti rodamaṇā aṭṭhāsī. **Kim nu tvaṃ gotamī**ti kim nu rājakuḷānaṃ
vipatti uppannā, kena nu tvaṃ kāraṇena evaṃ vivaṇṇabhāvaṃ pattā sūnehi pādehi...pe...

ṭhitāti.

Sau khi trú ngụ tùy thích, sau khi quan sát căn cơ của chúng sinh cần được giáo hóa, Ngài đã trú ngụ theo ý nguyện. **Lên đường du hành**, trong khi nhiếp hóa đại chúng, với vẻ uy nghi tối thượng của một vị Phật, với phong thái vô song của một vị Phật, Ngài đã lên đường du hành không vội vã. **Cùng với nhiều phụ nữ dòng Sākiya**, ngay tại cung điện, bà đã tự mình mặc y phục xuất gia vì mục đích hướng đến bậc Thập Lực, và cũng cho năm trăm phụ nữ Sākiya đó mặc y phục xuất gia, cùng với tất cả những phụ nữ dòng Sākiya đông đảo đó. **Lên đường**, bà đã bắt đầu cuộc hành trình. Khi bắt đầu cuộc hành trình, các vị vua dòng Sākiya và Koliya đã chuẩn bị các kiệu vàng với ý nghĩ: “Các mệnh phụ hoàng gia vốn mềm yếu sẽ không thể đi bộ được.” Nhưng họ đã đi bộ suốt quãng đường năm mươi một do tuần với suy nghĩ: “Nếu đi bằng xe, chúng ta sẽ tỏ ra bất kính với Đức Thế Tôn.” Các vị vua cũng đã cho người bố trí đội bảo vệ ở phía trước và phía sau, chất đầy gạo, bơ, dầu v.v... lên xe và cử người đi trước với lệnh: “Hãy chuẩn bị thức ăn ở mỗi nơi họ dừng chân.” **Với đôi chân sưng phồng**, vì sự mềm yếu của họ, một mụn nước nổi lên ở chân, một mụn khác vỡ ra, cả hai chân sưng phồng như thể bị phủ đầy gai nhọn. Do đó, đã nói: “với đôi chân sưng phồng.” **Bên ngoài cổng** là bên ngoài nhà cổng. Tại sao bà lại đứng như vậy? Tương truyền rằng bà đã nghĩ như sau: “Ta đã tự ý mặc y phục xuất gia mà không được Như Lai cho phép, và việc này đã lan truyền khắp cõi Diêm-phù-đề. Nếu Đức Thế Tôn cho phép xuất gia, thì đó là điều tốt lành. Nếu không cho phép, sẽ có sự chê bai rất lớn.” Không thể vào tu viện, bà đã đứng khóc. **Này Gotamī, có chuyện gì vậy?** Phải chăng có tai họa gì xảy ra cho hoàng tộc, vì lý do gì mà bà lại trở nên tiêu tụy, với đôi chân sưng phồng... đứng ở đó?

Aññenapi pariyāyenāti aññenapi kāraṇena. Āpādikāti samvaḍḍhikā, tumhākaṃ hatthapādesu hatthapādakiccaṃ asādhentesu hatthe ca pāde ca vaḍḍhetvā paṭijaggikāti attho. **Posikāti** divasassa dve tayo vāre nahāpetvā bhojetvā pāyetvā tumhe posesi.

Thaññaṃ pāyesīti nandakumāro kira bodhisattato katipāheneva daharataro. Tasmim jāte mahāpajāpati attano puttama dhātinaṃ datvā sayama bodhisattassa dhātikiccaṃ sādhayamānā attano thaññaṃ pāyesi. Tam sandhāya thero evamāha. **Sādhu bhante** ti “bahukārā”tiādīhi tassā guṇama kathetvā puna pabbajjama yācanto evamāha.

Bằng một phương cách khác có nghĩa là bằng một lý do khác. **Người nuôi dưỡng** là người chăm sóc, có nghĩa là khi tay chân của ngài chưa thể tự làm các việc của tay chân, bà đã nuôi nấng, chăm sóc tay chân cho ngài. **Người chăm sóc** là người đã tắm rửa, cho ngài ăn, cho uống hai, ba lần một ngày để nuôi nấng ngài. **Đã cho bú sữa mẹ**, tương truyền rằng thái tử Nanda chỉ nhỏ hơn Bồ-tát vài ngày tuổi. Khi cậu bé chào đời, bà Mahāpajāpati đã giao con mình cho các vú nuôi, còn mình thì đảm nhận việc chăm sóc Bồ-tát và cho ngài bú sữa của mình. Vị trưởng lão đã nói như vậy khi đề cập đến điều đó. **Lành thay, bạch Thế Tôn**, sau khi ca ngợi công đức của bà bằng những lời như “người có công lao to lớn,” ngài lại thỉnh cầu việc xuất gia và nói như vậy.

Mahāpajāpatigotamīvatthukathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích về câu chuyện của bà Mahāpajāpati Gotamī đã kết thúc.

Aṭṭhagarudhammakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Tám Trọng Pháp

403. Satthāpi “itthiyo nāma parittasaddhā, ekāyācitamatteyeva pabbajjāya anuññātāya na mama sāsanaṃ garuṃ katvā gaṇhissantī”ti tikkhattuma paṭikkhipitvā idāni garuṃ katvā gāhāpetukāmatāya **“sace, ānanda, mahāpajāpati gotamī aṭṭha garudhamme paṭiggaṇhāti, sāvassā hotu upasampadā”**tiādimāha. Tattha **sāvassāti** sā eva assā pabbajjāpi upasampadāpi hotu.

403. Đức Thế Tôn, sau khi từ chối ba lần với ý nghĩ: “Phụ nữ vốn có đức tin yếu ớt, nếu được cho phép xuất gia chỉ sau một lần thỉnh cầu, họ sẽ không coi trọng giáo pháp của ta,” bây giờ, vì muốn họ coi trọng giáo pháp, Ngài đã nói: **“Này Ānanda, nếu Mahāpajāpati Gotamī chấp nhận tám Trọng Pháp, thì đó hãy là lễ Cụ Túc của bà”** v.v... Ở đó, **đó hãy là của bà** có nghĩa là chính điều đó hãy là lễ xuất gia và cũng là lễ Cụ Túc của bà.

Tadahupasampannassāti tam divasampi upasampannassa. **Abhivādanama paccuṭṭhānana añjalikammaṃ sāmīcikkammaṃ kātābba**

nti mātātimānana akatvā pañcapaṭiṭṭhitena abhivādanama, āsanā uṭṭhāya paccuggamanavasena paccuṭṭhānana, dasanakhe samodhānetvā añjalikammaṃ, āsanapaññāpanabījanādikaṃ anucchavikkammaṃsaṅkhātama sāmīcikkammaṃca

kattabbam. **Abhikkhuke āvāseti** yattha vasantiyā anantarāyena ovādatthāya upasaṅkamanārahe tṭhāne ovādadāyako ācariyo natthi, ayam abhikkhuko āvāso nāma, evarūpe āvāse vassam na upagantabbam. **Anvaddhamāsanti** anuposathikam. **Ovādūpasaṅkamananti** ovādatthāya upasaṅkamanam. **Diṭṭhenāti** cakkhunā diṭṭhena. **Sutenāti** sotena sutena. **Parisaṅkāyāti** diṭṭhasutavasena parisaṅkitena. **Garudhamma** nti garukam saṅghādisesāpattim. **Pakkhamānattanti** anūnāni pannarasa divasāni mānattam. **Chasu dhammesūti** vikālabhojanacchaṭṭhesu sikkhāpadesu. **Sikkhitasikkhāyāti** ekasikkhampi akhaṇḍam katvā pūritasikkhāya.

Của người thọ Cụ Túc Giới trong ngày hôm đó có nghĩa là của người dù mới thọ Cụ Túc Giới trong chính ngày đó. **Phải đánh lễ, đứng dậy, chấp tay, làm các việc tôn kính**, không được có lòng kiêu mạn, phải đánh lễ bằng năm điểm chạm đất, đứng dậy khỏi chỗ ngồi để đi đón, chấp tay bằng cách ghép mười đầu ngón tay lại, và phải làm các việc tôn kính phù hợp như sắp xếp chỗ ngồi, quạt mát v.v... **Trong một trú xứ không có Tỳ-khưu**, trú xứ không có Tỳ-khưu là nơi mà một vị Giáo Thọ Sư ban lời khuyên không có mặt ở một nơi thích hợp để đến gần xin lời khuyên mà không có trở ngại; không được an cư mùa mưa trong một trú xứ như vậy. **Mỗi nửa tháng** là mỗi kỳ Bố-tát. **Sự đến gần để xin lời khuyên** là sự đến gần với mục đích xin lời khuyên. **Bởi điều đã thấy** là bởi điều đã thấy bằng mắt. **Bởi điều đã nghe** là bởi điều đã nghe bằng tai. **Bởi sự nghi ngờ** là bởi sự nghi ngờ dựa trên điều đã thấy hoặc đã nghe. **Trọng Pháp** là tội Tăng Tàn, một tội nặng. **Sự thực hành mānatta trong nửa tháng** là sự thực hành mānatta không dưới mười lăm ngày. **Trong sáu pháp** là trong các học giới mà thứ sáu là ăn phi thời. **Của người đã học các học giới** là của người đã hoàn thành các học giới mà không làm tổn hại dù chỉ một học giới.

Na akkositabbo na paribhāsittabboti dasannam akkosavatthūnam aññatarena akkosavatthunā na akkositabbo, bhayupadaṃsanāya kāyaci paribhāsāya na paribhāsittabbo. **Ovaṭo bhikkhunīnam bhikkhūsu vacanapatho** ti ovādānusāsani dhammakathāsaṅkhāto vacanapatho bhikkhunīnam bhikkhūsu ovaṭo pihito, na bhikkhuniyā koci bhikkhu ovaditabbo vā anusāsittabbo vā, “bhante porāṇakattherā idaṇcīdaṇca vattam pūrayimsū”ti evam pana pavenivasena kathetum vaṭṭati. **Anovaṭo bhikkhūnam bhikkhunīsūti** bhikkhūnam pana bhikkhunīsūti vacanapatho anivārito, yathāruciya ovadantu anusāsantu dhammakatham kathentūti ayamettha saṅkhepo, vitthārato panesā garudhammakathā mahāvibhaṅge vuttanayeneva veditabbā.

Không được mắng nhiếc, không được sỉ vả, không được mắng nhiếc bằng bất kỳ điều nào trong mười điều mắng nhiếc, không được sỉ vả bằng bất kỳ lời nói nào có ý đe dọa. **Con đường lời nói từ các Tỳ-khưu-ni đến các Tỳ-khưu đã bị đóng lại**, con đường lời nói bao gồm lời khuyên, lời giáo huấn, và pháp thoại từ các Tỳ-khưu-ni đến các Tỳ-khưu đã bị đóng lại, bị ngăn cấm. Không một Tỳ-khưu-ni nào được khuyên bảo hay giáo huấn một

Tỳ-khưu nào. Tuy nhiên, được phép nói theo truyền thống, chẳng hạn như: “Bạch Đại đức, các vị trưởng lão xưa đã thực hành giới này và giới kia.” **Không bị đóng lại đối với các Tỳ-khưu đối với các Tỳ-khưu-ni**, con đường lời nói từ các Tỳ-khưu đến các Tỳ-khưu-ni thì không bị ngăn cấm; họ có thể khuyên bảo, giáo huấn, và thuyết pháp theo ý muốn. Đây là phần tóm tắt ở đây; còn phần chi tiết về các Trọng Pháp này nên được hiểu theo cách đã được nói trong Đại Phân Tích.

Ime pana aṭṭha garudhamme satthu santike uggahetvā therena attano ārociyamāne sutvā mahāpajāpatiyā tāvamahantaṃ domanassaṃ khaṇena paṭippassambhi.

Anotattadahato āhaṭena sītudakassa ghaṭasatena matthake parisittā viya vigatapariḷāhā attamanā hutvā garudhammapaṭiggahaṇena uppannapītipāmojjaṃ āvi karonti

“**seyyathāpi, bhante**”tiādikaṃ udānaṃ udānesi. Tattha **daharoti** taruṇo. **Yuvā** ti yobbaññabhāve ṭhito. **Maṇḍanakajātikoti** alaṅkārasabhāvo. Tattha koci taruṇopi yuvā na hoti yathā atitaruṇo. Koci yuvāpi maṇḍanakajātiko na hoti yathā upasantasabhāvo ālasiyabyasanādīhi vā abhibhūto, idha pana daharo ceva yuvā ca maṇḍanakajātiko ca adhippeto, tasmā evamāha. Uppalādīni lokasammatattā vuttāni. Ito param yam yam vattabbaṃ, taṃ taṃ aṭṭhakathāyaṃ dassitameva.

Sau khi học tám Trọng Pháp này từ Đức Thế Tôn và nghe vị trưởng lão thuật lại cho mình, nỗi buồn phiền lớn lao của bà Mahāpajāpati đã lắng dịu trong giây lát. Như thế được dội lên đầu một trăm ghè nước mát lấy từ hồ Anotatta, bà hết sạch phiền não, lòng đầy hoan hỷ, và để biểu lộ niềm hỷ lạc phát sinh từ việc chấp nhận các Trọng Pháp, bà đã thốt lên lời cảm hứng: “**Cũng như, bạch Thế Tôn**” v.v... Ở đó, **trẻ** là còn non. **Thanh niên** là người đang ở tuổi thanh xuân. **Thích trang điểm** là có bản chất thích trang sức. Trong đó, có người còn non nhưng chưa phải là thanh niên, như người quá trẻ. Có người là thanh niên nhưng không thích trang điểm, như người có bản chất trầm lặng hoặc bị lười biếng, tật xấu chi phối. Nhưng ở đây, ý muốn nói đến người vừa trẻ, vừa là thanh niên, vừa thích trang điểm. Do đó, đã nói như vậy. Hoa sen v.v... được nói đến vì chúng được thế gian công nhận. Từ đây trở đi, những gì cần nói đều đã được trình bày trong Chú giải.

Tattha **mātugāmassa pabbajitattā**ti idaṃ pañcavassasatato uddham aṭṭhatvā pañcasuyeva vassasatesu saddhammaṭṭhitiyā kāraṇanidassanaṃ.

Paṭisambhidāpabhedappattakhīṇāsavavaseneva vutta

nti ettha “paṭisambhidāpattakhīṇāsavaggahaṇena jhānānipi gahitāneva honti. Na hi nijjhānakānaṃ sabbappakārasampatti ijjhatī”ti **gaṇṭhipadesu** vuttaṃ.

Sukkhavipassakakhīṇāsavavasena vassasahassantiādinā ca yam vuttaṃ. Taṃ khandhakabhāṇakānaṃ matena vuttanti veditabbaṃ. **Dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ** (dī. ni. aṭṭha. 3.161) pana evaṃ vuttaṃ –

Ở đó, **do việc nữ giới xuất gia**, đây là sự chỉ ra nguyên nhân cho việc Chánh pháp chỉ tồn tại trong năm trăm năm, thay vì tồn tại hơn một nghìn năm. **Được nói theo nghĩa của các bậc đã đoạn tận lậu hoặc và chứng đắc các tuệ phân tích**, ở đây, trong **các sách chỉ dẫn** có nói rằng: “việc đề cập đến các bậc chứng đắc tuệ phân tích và đoạn

tận lậu hoặc cũng bao hàm cả các thiện. Vì sự thành tựu trọn vẹn về mọi mặt không thể xảy ra đối với những người không có thiện.” Và điều được nói qua các câu như **một nghìn năm theo nghĩa của các bậc đã đoạn tận lậu hoặc qua tuệ quán đơn thuần**. Điều đó nên được hiểu là đã được nói theo quan điểm của các vị tụng đọc các Phẩm. Tuy nhiên, trong **Chú giải Trường Bộ Kinh** (dī. ni. aṭṭha. 3.161) có nói như sau:

“Paṭisambhidāpattehi vassasahassam aṭṭhāsi, chaḷabhiññehi vassasahassam, tevijjehi vassasahassam, sukkhavipassakehi vassasahassam, pātimokkkena vassasahassam aṭṭhāsī”ti.

“Với các bậc chứng đắc Tuệ Phân Tích, giáo pháp tồn tại một nghìn năm; với các bậc Lục Thông, một nghìn năm; với các bậc Tam Minh, một nghìn năm; với các bậc tuệ quán đơn thuần, một nghìn năm; với Giới Bản, giáo pháp tồn tại một nghìn năm.”

Aṅguttaranikāyaṭṭhakathāyampi (a. ni. aṭṭha. 1.1.130) –

Trong Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (a. ni. aṭṭha. 1.1.130) cũng nói:

“Buddhānañhi parinibbānato vassasahassameva paṭisambhidā nibbattetum sakkonti, tato param cha abhiññā, tato tāpi nibbattetum asakkontā tisso vijjā nibbattenti, gacchante gacchante kāle tāpi nibbattetum asakkontā sukkhavipassakā honti. Eteneva upāyena anāgāmino sakadāgāmino sotāpannā”ti –

“Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, chỉ trong một nghìn năm, người ta mới có thể phát sinh các tuệ phân tích; sau đó là sáu thắng trí; sau đó, khi không thể phát sinh các thắng trí đó, họ phát sinh ba minh; theo thời gian, khi không thể phát sinh các minh đó, họ trở thành những người tuệ quán đơn thuần. Theo phương pháp này, cũng có các bậc Bất Lai, Nhất Lai, và Dự Lưu.”

Vuttam.

Đã được nói.

Samyuttanikāyaṭṭhakathāyam pana (saṃ. ni. aṭṭha. 2.3.156) –

Trong Chú giải Tương Ưng Bộ Kinh (saṃ. ni. aṭṭha. 2.3.156) thì nói:

“Paṭhamabodhiyañhi bhikkhū paṭisambhidāpattā ahesum. Atha kāle gacchante paṭisambhidā pāpuṇitum na sakkhiṃsu, chaḷabhiññā ahesum, tato cha abhiññā pattum asakkontā tisso vijjā pāpuṇiṃsu. Idāni kāle gacchante tisso vijjā pāpuṇitum asakkontā āsavakkhayamattam pāpuṇissanti, tampi asakkontā anāgāmiphalam, tampi asakkontā sakadāgāmiphalam, tampi asakkontā sotāpattiphalam, gacchante kāle sotāpattiphalampi pattum na sakkhissanti”ti –

“Trong thời kỳ giác ngộ đầu tiên, các Tỳ-khưu đã chứng đắc các tuệ phân tích. Sau đó, theo thời gian, họ không thể đạt được các tuệ phân tích, nhưng đã có các bậc Lục Thông; sau đó, khi không thể đạt được sáu thắng trí, họ đạt được ba minh. Bây giờ, theo thời gian,

khi không thể đạt được ba minh, họ sẽ chỉ đạt được sự đoạn tận lậu hoặc; khi không thể đạt được cả điều đó, họ sẽ đạt được quả Bất Lai; khi không thể đạt được cả điều đó, họ sẽ đạt được quả Nhất Lai; khi không thể đạt được cả điều đó, họ sẽ đạt được quả Dự Lưu; và theo thời gian, họ cũng sẽ không thể đạt được cả quả Dự Lưu.”

Vuttam.

Đã được nói.

Yasmā cetam sabbam aññamaññapaṭiviruddham, tasmā tesam tesam bhāṇakānam matameva ācariyena tattha tattha dassitanti gahetabbam. Aññathā hi ācariyasseva pubbāparavirodhappasaṅgo siyāti.

Và bởi vì tất cả những điều này đều mâu thuẫn với nhau, nên cần phải hiểu rằng chính các vị Giáo Thọ Sư đã trình bày quan điểm của các vị tụng đọc khác nhau ở mỗi nơi. Nếu không, sẽ dẫn đến sự mâu thuẫn trước sau của chính vị Giáo Thọ Sư.

Tāniyevāti tāniyeva pañca vassasahassāni. Pariyattimūlakam sāsanti āha “na hi pariyattiyā asati paṭivedho atthi”tiādi. Pariyattiyā hi antarahitāya paṭipatti antarahitāya, paṭipattiyā antarahitāya adhigamo antarahitāya. Kimkāraṇā? Ayañhi pariyatti paṭipattiyā paccayo hoti, paṭipatti adhigamassa, iti paṭipattitopi pariyattiyeva pamāṇam. Tattha paṭivedho ca paṭipatti ca hotipi na hotipi. Ekasmiñhi kāle paṭivedhakarā bhikkhū bahū honti, “esa bhikkhu puthujjano”ti aṅgulim pasāretvā dassetabbo hoti, imasmiṃyeva dīpe ekavāram puthujjanabhikkhu nāma nāhosi. Paṭipattipūrakāpi kadāci bahū honti, kadāci appā, iti paṭivedho ca paṭipatti ca hotipi na hotipi. Sāsanaṭṭhitiyā pana pariyattiyeva pamāṇam. Paṇḍito hi tepiṭakam sutvā dvepi pūreti. Yathā amhākam bodhisatto ālārassa santike pañcābhiññā satta ca samāpattiyo nibbattetvā nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiyā parikammaṃ pucchi, so “na jānāmī”ti āha, tato udakassa santikam gantvā adhigatavisesam saṃsanditvā nevasaññānāsaññāyatanassa parikammaṃ pucchi, so ācikkhi, tassa vacanasamanantameva mahāsatto tam sampādesi, evameva paññavā bhikkhu pariyattim sutvā dvepi pūreti, tasmā pariyattiyā ṭhitāya sasanam ṭhitam hoti. Yathāpi mahato taḷākassa pālīyā thirāya udakam na ṭhassatīti na vattabbam, udaye sati padumādīni pupphāni na pupphissantīti na vattabbam, evameva mahātaḷākassa thirapālīsadiṭṭhe tepiṭake buddhavadāne sati mahātaḷāke udakasadiṭṭhe paṭipattipūrakā kulaputtā natthīti na vattabbam, tesu sati mahātaḷāke padumādīni pupphāni viya sotāpannādayo ariyapuggalā natthīti na vattabbam. Evaṃ ekantato pariyattiyeva pamāṇam.

Chính những điều đó là chính năm nghìn năm đó. Giáo pháp có nền tảng là sự học tập, nên ngài nói: **“Vì không có sự chứng ngộ nếu không có sự học tập”** v.v... Vì khi sự học tập biến mất, sự thực hành cũng biến mất; khi sự thực hành biến mất, sự chứng đắc cũng biến mất. Vì sao? Vì sự học tập này là duyên cho sự thực hành, sự thực hành là duyên cho sự chứng đắc, do đó, sự học tập chính là thước đo, còn hơn cả sự thực hành.

Trong đó, sự chứng ngộ và sự thực hành có lúc có, có lúc không. Có thời kỳ, các Tỳ-khưu chứng ngộ rất đông, đến nỗi phải chỉ tay để tìm một vị Tỳ-khưu phạm phu. Ngay trên hòn đảo này, đã có lúc không có Tỳ-khưu phạm phu nào. Người thực hành viên mãn cũng có lúc đông, lúc ít. Do đó, sự chứng ngộ và sự thực hành có lúc có, có lúc không. Nhưng đối với sự tồn tại của giáo pháp, sự học tập chính là thước đo. Người có trí tuệ sau khi nghe Tam Tạng sẽ hoàn thành cả hai. Giống như Bồ-tát của chúng ta, sau khi chứng đắc năm thắng trí và bảy thiền chứng nơi Ālāra, đã hỏi về phương pháp thực hành thiền Vô Sở Hữu Xứ, vị ấy trả lời: “Tôi không biết.” Sau đó, ngài đến nơi Udaka, so sánh với sự chứng đắc đặc biệt của mình và hỏi về phương pháp thực hành thiền Phi Tướng Phi Tướng Xứ, vị ấy đã chỉ dạy. Ngay sau khi nghe lời dạy, Bồ-tát đã thành tựu pháp đó. Cũng vậy, Tỳ-khưu có trí tuệ sau khi nghe sự học tập sẽ hoàn thành cả hai. Do đó, khi sự học tập còn tồn tại, giáo pháp còn tồn tại. Giống như khi bờ của một hồ lớn vững chắc, không thể nói rằng nước sẽ không đọng lại; khi có nước, không thể nói rằng hoa sen v.v... sẽ không nở. Cũng vậy, khi lời Phật dạy trong Tam Tạng, giống như bờ vững chắc của hồ lớn, còn tồn tại, không thể nói rằng không có những thiện nam tử thực hành viên mãn, giống như nước trong hồ lớn. Khi có họ, không thể nói rằng không có các bậc Thánh nhân như Tu-đà-hoàn v.v..., giống như hoa sen trong hồ lớn. Như vậy, hoàn toàn chắc chắn rằng sự học tập chính là thước đo.

Pariyattiyā antarahitāyāti ettha pariyattīti (a. ni. aṭṭha. 1.1.130) *tepiṭakam buddhavacanam sātṭhakathā pāḷi. Yāva sā tiṭṭhati, tāva pariyatti paripuṇṇā nāma hoti. Gacchante gacchante kāle kaliyugarājāno adhammikā honti, tesu adhammikesu tesampi amaccādayo adhammikā honti, tato raṭṭhajanapadavāsinoti tesam adhammikatāya na devo sammā vassati, tato sassāni na sampajjanti, tesu asampajjantesu paccayadāyakā bhikkhusaṅghassa paccaye dātum na sakkonti, bhikkhū paccayehi kilamantā antevāsike saṅgahetum na sakkonti. Gacchante gacchante kāle pariyatti parihāyati, atthavasena dhāretum na sakkonti, pāḷivaseneva dhārenti. Tato kāle gacchante pāḷimpi sakalam dhāretum na sakkonti, paṭhamam abhidhammapiṭakam parihāyati, parihāyamānam matthakato paṭṭhāya parihāyati. Paṭhamameva hi mahāpakaraṇam parihāyati, tasmim parihīne yamakam, kathāvatthu, puggalapaññatti, dhātukathā, vibhaṅgo, dhammasaṅgahoti.*

Khi sự học tập biến mất, ở đây, **sự học tập** (a. ni. aṭṭha. 1.1.130) là lời Phật dạy trong Tam Tạng, là bản kinh Pāli cùng với Chú giải. Chừng nào nó còn tồn tại, chừng đó sự học tập được gọi là viên mãn. Theo thời gian, các vị vua của thời mạt pháp trở nên phi pháp. Khi họ phi pháp, các quan đại thần của họ cũng trở nên phi pháp. Do đó, cư dân trong nước và các vùng lân cận cũng vậy. Vì sự phi pháp của họ, trời không mưa thuận gió hòa, do đó mùa màng không được tốt. Khi mùa màng không tốt, những người cúng dường vật dụng không thể cúng dường cho Tăng chúng. Các Tỳ-khưu thiếu thốn vật dụng không thể chăm sóc các đệ tử. Theo thời gian, sự học tập suy giảm. Họ không thể ghi nhớ theo ý

nghĩa, chỉ ghi nhớ theo bản kinh Pāli. Sau đó, theo thời gian, họ cũng không thể ghi nhớ toàn bộ bản kinh Pāli. Đầu tiên, tạng Vi Diệu Pháp suy tàn. Khi suy tàn, nó suy tàn từ trên xuống. Đầu tiên là bộ Đại Luận suy tàn. Sau khi bộ đó suy tàn là đến bộ Song Đối, Luận Sự, Nhân Chế Định, Giới Thuyết, Phân Tích, và Pháp Tụ.

Evam abhidhammapiṭake parihīne matthakato paṭṭhāya suttantapiṭakam parihāyati. Paṭhamañhi aṅguttaranikāyo parihāyati, tasmimpi paṭhamam ekādasakanipāto...pe... tato ekakanipātoti. Evam aṅguttaranikāye parihīne matthakato paṭṭhāya saṃyuttanikāyo parihāyati. Paṭhamañhi mahāvaggo parihāyati, tato saḷāyatanavaggo, khandhakavaggo, nidānavaggo, sagāthāvaggoti. Evam saṃyuttanikāye parihīne matthakato paṭṭhāya majjhimanikāyo parihāyati. Paṭhamañhi uparipaṇṇāsako parihāyati, tato majjhimaparipaṇṇāsako, tato mūlaparipaṇṇāsakoti. Evam majjhimanikāye parihīne matthakato paṭṭhāya dīghanikāyo parihāyati. Paṭhamañhi pāthikavaggo parihāyati, tato mahāvaggo, tato sīlakkhandhavaggoti. Evam dīghanikāye parihīne suttantapiṭakam parihīnam nāma hoti. Vinayapiṭakena saddhim jātakameva dhārenti. Vinayapiṭakañhi lajjino dhārenti, lābhakāmā pana “suttante kathitepi sallakkhentā natthī”ti jātakameva dhārenti. Gacchante kāle jātakampi dhāretum na sakkonti. Atha nesam paṭhamam vessantarajātakam parihāyati, tato paṭilomakkamena puṇṇakajātakam, mahānāradaajātakanti pariyosāne apaṇṇakajātakam parihāyati, vinayapiṭakameva dhārenti.

Như vậy, sau khi tạng Vi Diệu Pháp suy tàn, tạng Kinh suy tàn từ trên xuống. Đầu tiên là Tăng Chi Bộ suy tàn, trong đó đầu tiên là chương Mười Một Pháp... cho đến chương Một Pháp. Như vậy, sau khi Tăng Chi Bộ suy tàn, Tương Ưng Bộ suy tàn từ trên xuống. Đầu tiên là phẩm Đại Phẩm suy tàn, sau đó là phẩm Sáu Xứ, phẩm Uẩn, phẩm Nhân Duyên, và phẩm Có Kệ. Như vậy, sau khi Tương Ưng Bộ suy tàn, Trung Bộ suy tàn từ trên xuống. Đầu tiên là phần Năm Mười Sau suy tàn, sau đó là phần Năm Mười Giữa, và phần Năm Mười Gốc. Như vậy, sau khi Trung Bộ suy tàn, Trường Bộ suy tàn từ trên xuống. Đầu tiên là phẩm Pāthika suy tàn, sau đó là phẩm Đại Phẩm, và phẩm Giới Uẩn. Như vậy, sau khi Trường Bộ suy tàn, tạng Kinh được xem là đã suy tàn. Họ chỉ ghi nhớ các chuyện Bốn Sanh cùng với tạng Luật. Vì những người biết hổ thẹn sẽ giữ gìn tạng Luật. Còn những người ham lợi lộc, vì nghĩ rằng “dù có thuyết kinh cũng không ai để ý,” nên chỉ giữ gìn các chuyện Bốn Sanh. Theo thời gian, họ cũng không thể ghi nhớ các chuyện Bốn Sanh. Khi đó, đầu tiên là chuyện Bốn Sanh Vessantara suy tàn, sau đó theo thứ tự ngược lại là chuyện Bốn Sanh Puṇṇaka, chuyện Bốn Sanh Mahānārada, và cuối cùng là chuyện Bốn Sanh Apaṇṇaka suy tàn. Họ chỉ giữ gìn tạng Luật.

Gacchante kāle tampi matthakato paṭṭhāya parihāyati. Paṭhamañhi parivāro parihāyati, tato khandhako, bhikkhunīvibhaṅgo, mahāvibhaṅgoti anukkamena uposathakkhandhakamattameva dhārenti. Tadāpi pariyatti anantarahitāva hoti. Yāva pana manussesu catuppadikagāthāpi pavattati, tāva pariyatti anantarahitāva hoti. Yadā

saddho pasanno rājā hatthikkhandhe suvaṇṇacaṅkoṭakamhi saḥassatthavikaṃ ṭhapāpetvā “buddhehi kathitaṃ catuppadikaṃ gāthaṃ jānanto imaṃ saḥassaṃ gaṇhatū”ti nagare bheriṃ carāpetvā gaṇhanakaṃ alabhivā “ekavāraṃ carāpite nāmaṃ suṇantāpi honti asuṇantāpi”ti yāvataṭṭhiyaṃ carāpetvā gaṇhanakaṃ alabhivā rājapurisā saḥassatthavikaṃ puna rājakulaṃ pavesenti, tadā pariyatti antarahitā nāma hoti.

Theo thời gian, tạng đó cũng suy tàn từ trên xuống. Đầu tiên là bộ Tập Yếu suy tàn, sau đó là các Phẩm, bộ Phân Tích Tỳ-khưu-ni, và bộ Đại Phân Tích. Theo thứ tự, họ chỉ ghi nhớ được chương Bố-tát. Khi đó, sự học tập vẫn chưa hoàn toàn biến mất. Chừng nào một bài kệ bốn câu còn lưu truyền trong nhân gian, chừng đó sự học tập vẫn chưa hoàn toàn biến mất. Khi một vị vua có đức tin, lòng trong sạch, đặt một túi một nghìn đồng tiền vào trong một cái hộp vàng trên lưng voi, cho rao trống trong thành phố rằng: “Ai biết một bài kệ bốn câu do Đức Phật thuyết, hãy nhận lấy một nghìn này,” mà không tìm được người nhận; nghĩ rằng “rao một lần có thể có người nghe, có người không,” nhà vua cho rao đến lần thứ ba mà vẫn không tìm được người nhận, các quan lính của vua mang túi một nghìn đó trở lại hoàng cung, khi đó sự học tập được xem là đã biến mất.

Ciraṃ pavattissatīti pariyattiyā antarahitāyapi liṅgamattaṃ addhānaṃ pavattissati. Kathaṃ? Gacchante gacchante hi kāle cīvaraggahaṇaṃ pattaḡgahaṇaṃ samīñjanapasāraṇaṃ ālokitavilokitaṃ na pāsādikam hoti, nigaṇṭhasamaṇā viya alābupattaṃ bhikkhū pattaṃ aggabāhāya parikkhipitvā ādāya vicaranti, ettāvatāpi liṅgaṃ anantarahitameva hoti. Gacchante pana kāle aggabāhato otāretvā hatthena vā sikkāya vā olambetvā vicaranti, cīvarampi rajanasāruppaṃ akatvā oṭṭhaṭṭhivaṇṇaṃ katvā rajanti. Gacchante kāle rajanampi na hoti, dasacchindanaṃ ovaṭṭikāvijjhaṇaṃ kappamattañca katvā vaḷaṇṇanti, puna ovaṭṭikaṃ vijjhivā kappam na karonti. Tato ubhayampi akatvā dasā chetvā paribbājakā viya caranti. Gacchante kāle “ko iminā amhākaṃ attho”ti khuddakaṃ kāsāvakhaṇḍaṃ hatthe vā gīvāyaṃ vā bandhanti, kesesu vā allīyāpenti, dārabharaṇaṃ karontā kasitvā vapitvā jīvikaṃ kappetvā vicaranti, tadā dakkhiṇaṃ dento jano saṅghaṃ uddissa etesampi deti. Imaṃ sandhāya bhagavatā vuttaṃ “bhavissanti kho panānanda, anāgatamaddhānaṃ gotrabhuno kāsāvakaṇṭhā dussīlā pāpadhammā, tesu dussīlesu saṅghaṃ uddissa dānaṃ dassanti, tadāpāhaṃ, ānanda, saṅghagataṃ dakkhiṇaṃ asaṅkhyeyyaṃ appameyyaṃ vadāmi”ti (ma. ni. 3.380). Tato gacchante kāle nānāvidhāni kammāni karontā “papañco esa, kiṃ iminā amhāka”nti kāsāvakhaṇḍaṃ chinditvā araṇṇhe khipanti, tasmīṃ kāle liṅgaṃ antarahitaṃ nāma hoti. Kassapadasabalassa kira kālato paṭṭhāya yonakānaṃ setavatthāni pārūpitvā caraṇacārittaṃ jātaṃ. Evaṃ pariyattiyā antarahitāyapi liṅgamattaṃ ciraṃ pavattissatīti veditaḡbbaṃ.

Sẽ tồn tại lâu dài, ngay cả khi sự học tập đã biến mất, chỉ riêng hình thức bên ngoài vẫn sẽ tồn tại một thời gian. Như thế nào? Theo thời gian, việc cầm y, cầm bát, co duỗi, nhìn ngó không còn trang nghiêm nữa. Các Tỳ-khưu cầm bát bằng cách kẹp vào nách như các

sa-môn Nigantha và đi lại. Ngay cả khi đó, hình thức bên ngoài vẫn chưa biến mất. Sau đó, theo thời gian, họ lấy bát ra khỏi nách, cầm bằng tay hoặc treo trong túi lưới và đi lại. Y cũng không được nhuộm đúng cách mà nhuộm thành màu xương môi. Theo thời gian, việc nhuộm cũng không còn. Họ chỉ cắt mười mảnh, may viền, làm dấu và sử dụng. Sau đó, họ may viền nhưng không làm dấu. Sau đó, họ không làm cả hai, chỉ cắt tua và đi lại như các du sĩ ngoại đạo. Theo thời gian, họ nghĩ: “Chúng ta cần gì cái này,” rồi họ buộc một mảnh vải vàng nhỏ vào tay hoặc cổ, hoặc gài lên tóc. Họ sống bằng cách nuôi vợ con, cày cấy, gieo trồng và đi lại. Khi đó, người ta cúng dường cho Tăng chúng cũng cúng dường cho cả những người này. Về điều này, Đức Thế Tôn đã nói: “Này Ānanda, trong tương lai sẽ có những người chỉ mang danh hiệu, cổ đeo vải vàng, ác giới, có pháp ác. Người ta sẽ cúng dường cho Tăng chúng trong số những người ác giới đó. Khi đó, này Ānanda, Ta vẫn nói rằng sự cúng dường đến Tăng chúng là vô lượng, vô biên” (ma. ni. 3.380). Sau đó, theo thời gian, trong khi làm nhiều công việc khác nhau, họ nghĩ: “Thật là phiền phức, chúng ta cần gì cái này,” rồi họ xé mảnh vải vàng và vứt vào rừng. Khi đó, hình thức bên ngoài được xem là đã biến mất. Tương truyền rằng từ thời Đức Phật Kassapa, người Yonaka đã có thói quen mặc đồ trắng đi lại. Như vậy, nên hiểu rằng ngay cả khi sự học tập đã biến mất, chỉ riêng hình thức bên ngoài vẫn sẽ tồn tại lâu dài.

Aṭṭhagarudhammakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích về tám Trọng Pháp đã kết thúc.

Bhikkhuniūpasampannānujānanakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Việc Cho Phép Tỳ-khuu-ni Thọ Cụ Túc Giới

404-405.Yadaggenāti yaṃ divasaṃ ādiṃ katvā. **Tadevāti** tasmiññeva divase.

Anuññattiyāti anuññāya. **Ekāhaṃ, bhante ānanda, bhagavantam varam yācāmi** ti “evameva kho ahaṃ, bhante ānanda, ime aṭṭha garudhamme paṭiggaṇhāmi yāvajīvaṃ anatikkamanīye”ti paṭijānitvā idāni kasmā varam yācatīti ce? Parūpavādavivajjanatthaṃ. Evañhi keci vadeyyuṃ “mahāpajāpatiyā paṭhamam sampaṭicchitattā bhikkhūnam bhikkhunīnañca yathāvuḍḍhaṃ abhivādanam nāhosi, sā ce varam yāceyya, bhagavā anujāneyyā”ti.

404-405.Bắt đầu từ ngày mà, bắt đầu từ ngày đó. **Chính điều đó** là trong chính ngày đó. **Bởi sự cho phép** là do sự cho phép. **Bạch Thế Tôn Ānanda, con xin Đức Thế Tôn một điều,** sau khi đã hứa rằng: “Cũng vậy, bạch Thế Tôn Ānanda, con xin nhận tám Trọng Pháp này, không vi phạm cho đến trọn đời,” tại sao bây giờ lại xin một điều? Để tránh sự chê bai của người khác. Vì có người có thể nói rằng: “Do bà Mahāpajāpati chấp nhận trước, nên việc đánh lễ giữa Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni không theo hạ lạp. Nếu bà ấy xin một điều, Đức Thế Tôn sẽ cho phép.”

406.Sarāgāyāti sarāgabhāvāya kāmārāgabhavarāgaparibrūhanāya. **Saññogāyā** ti vaṭṭe saṃyojanatthāya. **Ācayāyāti** vaṭṭassa vaḍḍhanatthāya. **Mahicchatāyā** ti mahicchabhāvāya. **Asantuṭṭhiyāti** asantuṭṭhibhāvāya. **Saṅgaṇikāyā** ti kilesasaṅgaṇaṇasaṅgaṇavihārāya. **Kosajjāyāti** kusītabhāvāya. **Dubbharatāyā** ti dupposatāya. **Virāgāyāti** sakalavaṭṭato virajjanatthāya. **Visaññogāyā** ti kāmārāgādīhi viṣaṃyujjanatthāya. **Apacayāyāti** sabbassapi vaṭṭassa apacayatthāya, nibbānāyāti attho. **Appicchatāyāti** paccayappicchatādivasena sabbaso icchāpagamāya. **Santuṭṭhiyāti** dvādasavidhasantuṭṭhibhāvāya. **Pavivekāyā** ti pavivittabhāvāya kāyavivekāditadaṅgavivekādivivekasiddhiyā. **Vīriyārambhāyā** ti kāyikassa ceva cetasikassa ca vīriyassa paggaṇhanatthāya. **Subharatāyā** ti sukhaposanatthāya. Evaṃ yo pariyattidhammo uggahaṇadhāraṇaparipucchāmanasikāravasena yoniso paṭipajjantassa sarāgādibhāvaparivajjanassa kāraṇam hutvā virāgādibhāvāya saṃvattati, ekamsato **eso dhammo, eso vinayo** sammadeva apāyādīsu apatanavasena dhāraṇato kilesānam vinayanato, satthu sammāsambuddhassa ovādānusiṭṭhibhāvato **etaṃ satthusāsananti dhāreyyāsi** jāneyyāsi, avabujjheyysīti attho. Imasmiṃ sutte paṭhamavārena vaṭṭam, dutiyavārena vivaṭṭam kathitam.

406.Vì lòng tham ái là vì trạng thái tham ái, để làm tăng trưởng dục ái và hữu ái. **Vì sự ràng buộc** là để bị trói buộc trong vòng luân hồi. **Vì sự tích lũy** là để làm tăng trưởng vòng luân hồi. **Vì lòng tham lớn** là vì trạng thái tham lam. **Vì sự không biết đủ** là vì trạng thái không hài lòng. **Vì sự tụ tập** là vì sống trong sự tụ tập của phiền não và sự tụ tập của nhóm. **Vì sự lười biếng** là vì trạng thái biếng nhác. **Vì sự khó nuôi** là vì sự khó nuôi dưỡng. **Vì sự ly tham** là để xa lìa toàn bộ vòng luân hồi. **Vì sự không ràng buộc** là để không bị trói buộc bởi dục ái v.v... **Vì sự giảm thiểu** là để giảm thiểu toàn bộ vòng

luân hồi, có nghĩa là vì Niết-bàn. **Vì lòng ít ham muốn** là để từ bỏ mọi ham muốn, qua việc ít ham muốn về vật dụng v.v... **Vì sự biết đủ** là vì trạng thái biết đủ mười hai loại. **Vì sự viễn ly** là vì trạng thái xa lánh, để thành tựu sự viễn ly như thân viễn ly, đoạn trừ viễn ly v.v... **Vì sự tinh tấn** là để nỗ lực cả về thân và tâm. **Vì sự dễ nuôi** là để dễ dàng nuôi dưỡng. Như vậy, pháp học nào, khi được người thực hành đúng đắn qua việc học, ghi nhớ, hỏi han, và suy xét, trở thành nguyên nhân để từ bỏ các trạng thái tham ái v.v... và dẫn đến các trạng thái ly tham v.v..., thì một cách chắc chắn **đó là Pháp, đó là Luật**, vì nó gìn giữ không cho rơi vào các cội ác v.v... và vì nó loại trừ các phiền não; vì nó là lời khuyên dạy của Bậc Đạo Sư, bậc Chánh Đẳng Giác, nên **đó là giáo pháp của Bậc Đạo Sư**, người **hãy ghi nhớ**, hãy biết, hãy hiểu như vậy. Trong kinh này, lần đầu nói về luân hồi, lần thứ hai nói về sự thoát khỏi luân hồi.

409-410.*Vimānetvāti aparajjhivā. Kammappattāyopīti kammārahāpi.*

Āpattigāminiyopīti āpattiāpannāyopi. **Vuttanayeneva kāretabbataṃ āpajjanti** ti tathākaraṇassa paṭikkhittattā dukkaṭena kāretabbataṃ āpajjanti.

409-410.Sau khi khinh thường là sau khi làm sai. **Ngay cả những người đáng bị xử phạt** là những người đáng bị phạt. **Ngay cả những người đã phạm tội** là những người đã phạm tội. **Phải chịu sự xử lý theo cách đã nói**, vì việc làm như vậy đã bị cấm, họ phải chịu sự xử lý bằng một tội Tác Ác.

413-5.*Dve tisso bhikkhuniyoti dvīhi tīhi bhikkhunīhi. Na ārocenti*

ti pātimokkhuḍdesakassa na ārocenti. **Na paccāharantīti** bhikkhunīnaṃ na paccāharanti. **Visesakanti** vattabhaṅgaṃ.

413-5.Hai, ba Tỳ-khưu-ni là bởi hai, ba Tỳ-khưu-ni. **Không báo cáo** là không báo cáo cho người tụng đọc Giới Bốn. **Không mang về** là không mang về cho các Tỳ-khưu-ni. **Sự khác biệt** là sự vi phạm giới.

420.*Tena ca bhikkhu nimantetabboti sāmīcidassanametaṃ, na pana animantiyā āpatti.*

420.Và Tỳ-khưu đó cần được mời, đây là sự thể hiện lòng tôn kính, chứ không phải là một tội nếu không mời.

425.*Tayo nissayeti senāsanānissayaṃ apanetvā apare tayo nissaye.*

Rukkhamūlasenāsanañhi sā na labhati.

425.Ba sự nương tựa là loại bỏ sự nương tựa vào trú xứ, còn lại ba sự nương tựa khác. Vì bà không được ở nơi trú xứ dưới gốc cây.

428. Anuvādam paṭṭhapentīti issariyaṃ pavattenti.

428. Thiết lập sự chỉ trích là họ thực thi quyền lực.

430. Bhikkhudūtena upasampādentīti bhikkhuyeva dūto bhikkhudūto, tena bhikkhudūtena, bhikkhudūtaṃ katvā upasampādentīti attho.

430. Cho thọ Cụ Túc Giới qua một sứ giả Tỳ-khưu, chính Tỳ-khưu là sứ giả, gọi là sứ giả Tỳ-khưu; bằng sứ giả Tỳ-khưu đó, có nghĩa là cho thọ Cụ Túc Giới bằng cách cử một Tỳ-khưu làm sứ giả.

431. Na sammatīti nappahoti. Navakammanti navakammaṃ katvā “ettakāni vassāni vasatū”ti apaloketvā saṅghikabhūmidānaṃ.

431. Không đủ là không có khả năng. **Công việc mới** là việc cúng dường đất của Tăng chúng sau khi đã xây dựng một công trình mới và thông qua rằng “hãy ở trong bao nhiêu năm đó.”

432. Sannisinnagabbhāti patitṭhitagabbhā.

432. Người có thai đã ổn định là người đã có thai chắc chắn.

434. Pabbajjampi na labhatīti titthāyatanaśāṅkantāya abhabbabbhāvūpagamanato na labhati. Idam oḍḍissa anuññātaṃ vaṭṭatīti ekato vā ubhato vā avassave satipi oḍḍissa anuññātattā vaṭṭati. Sesamettha pālito aṭṭhakathāto ca suviññeyyamevāti.

434. Ngay cả việc xuất gia cũng không được, vì đã chuyển sang một giáo phái khác, đã trở thành người không đủ tư cách, nên không được. **Điều này được phép khi được chỉ định**, dù có sự rĩ chảy ở một bên hay cả hai bên, nhưng vì đã được cho phép một cách chỉ định, nên được phép. Phần còn lại ở đây có thể được hiểu rõ từ bản kinh Pāli và Chú giải.

Bhikkhunīupasampannānujānanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích về việc cho phép Tỳ-khưu-ni thọ Cụ Túc Giới đã kết thúc.

Bhikkhunikkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích Chương Về Tỳ-khưu-ni đã kết thúc.